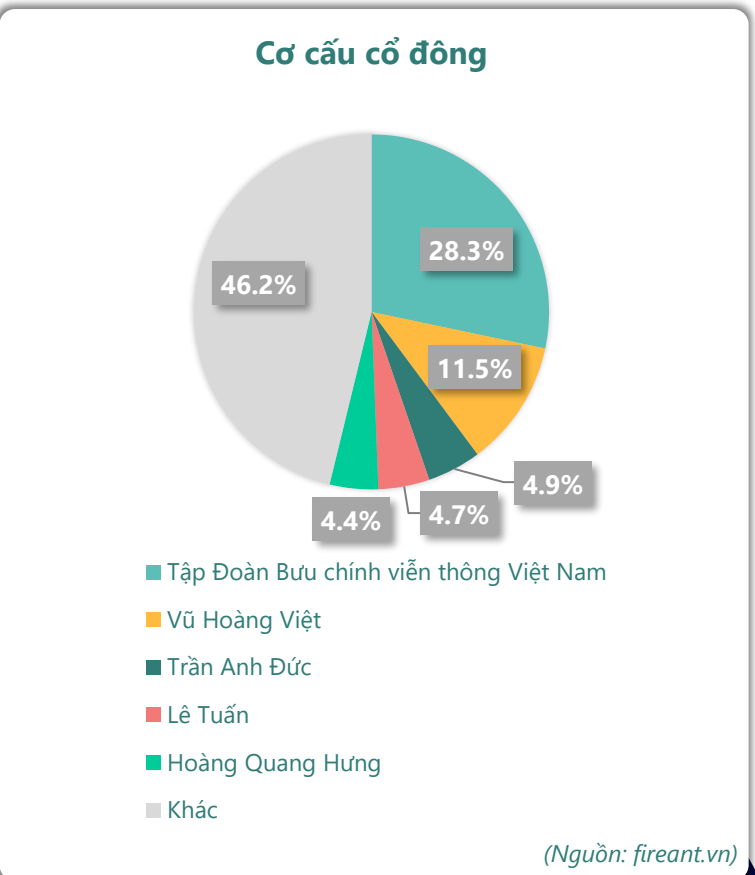
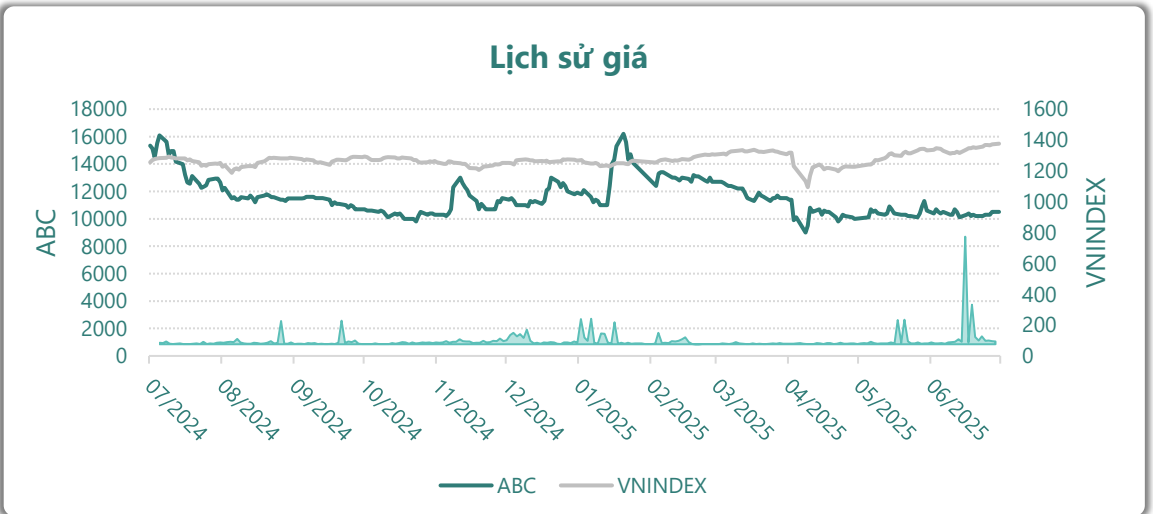
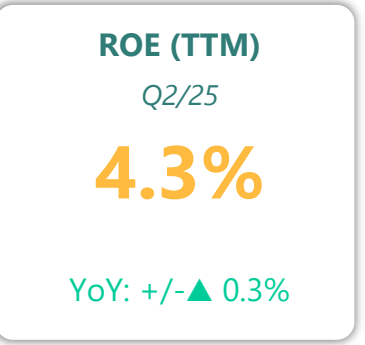
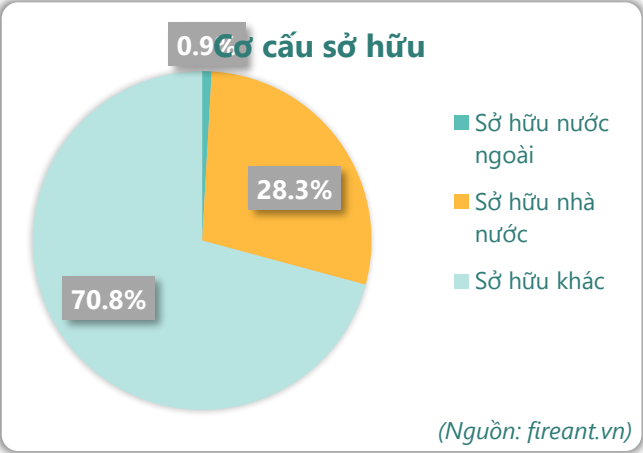


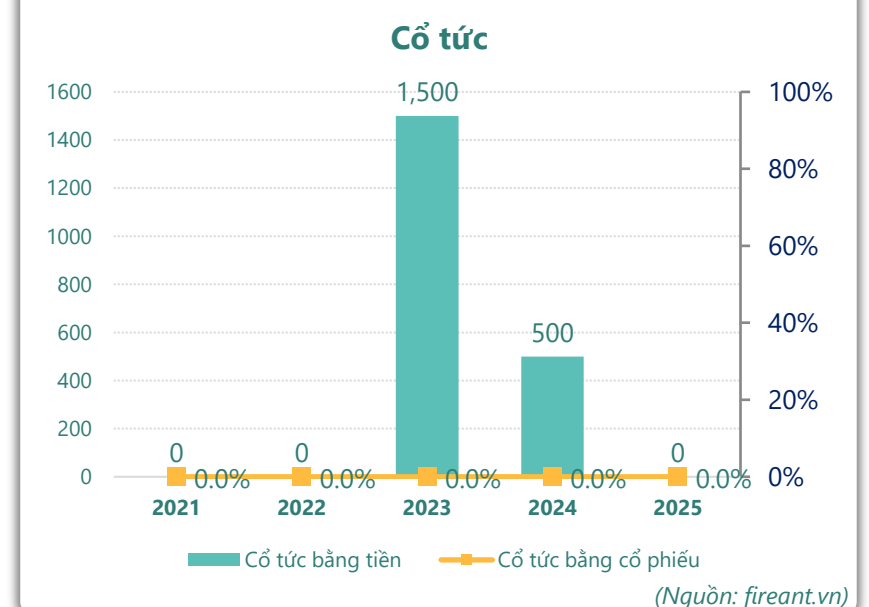
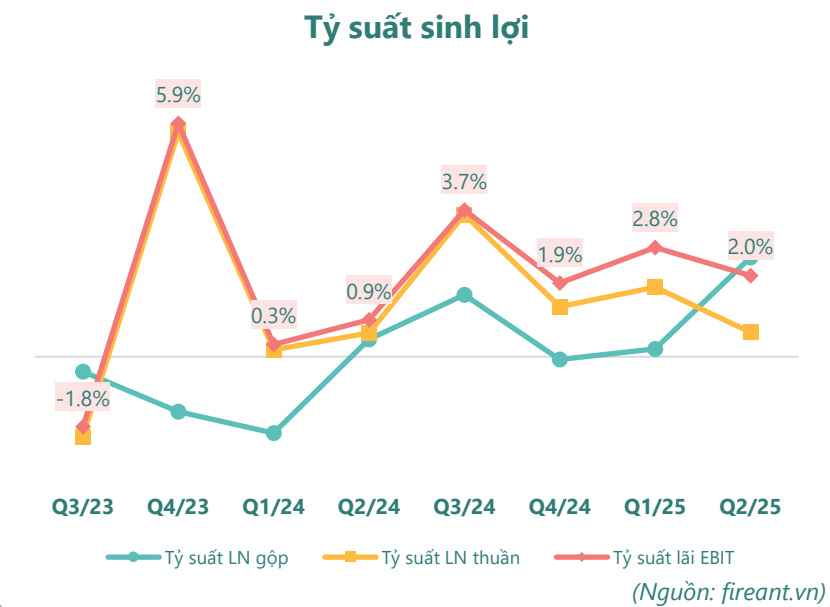
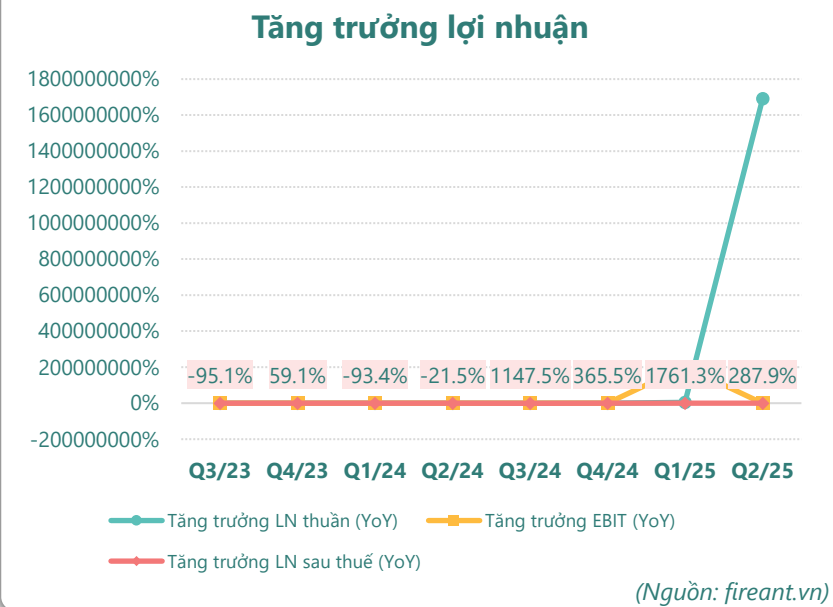
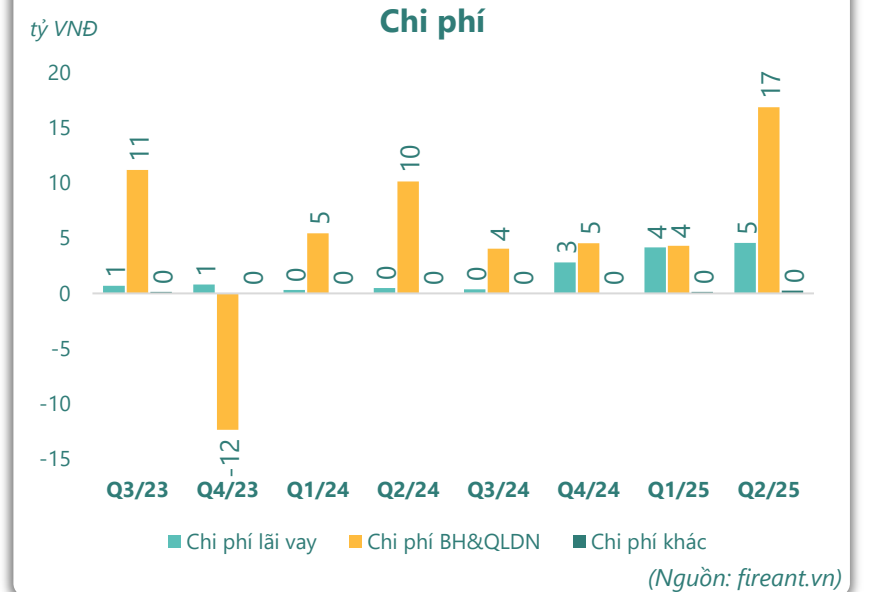
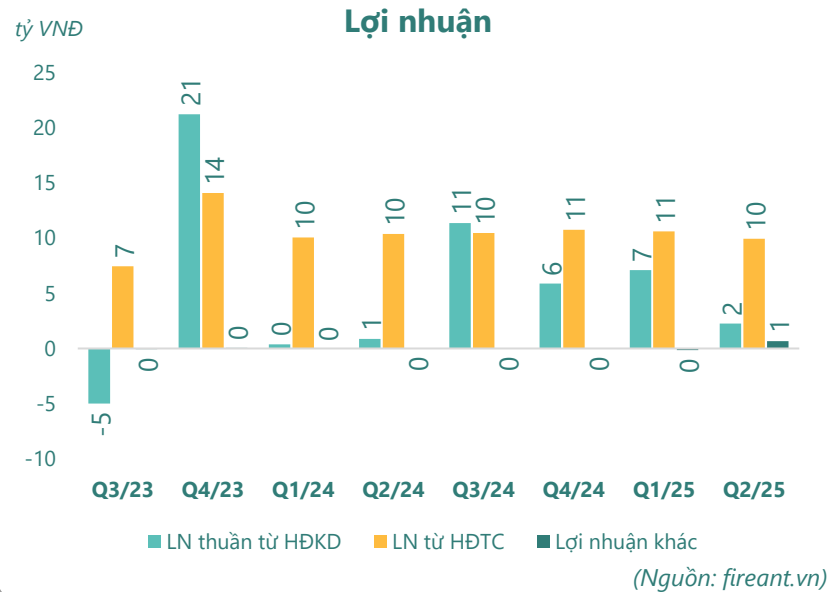
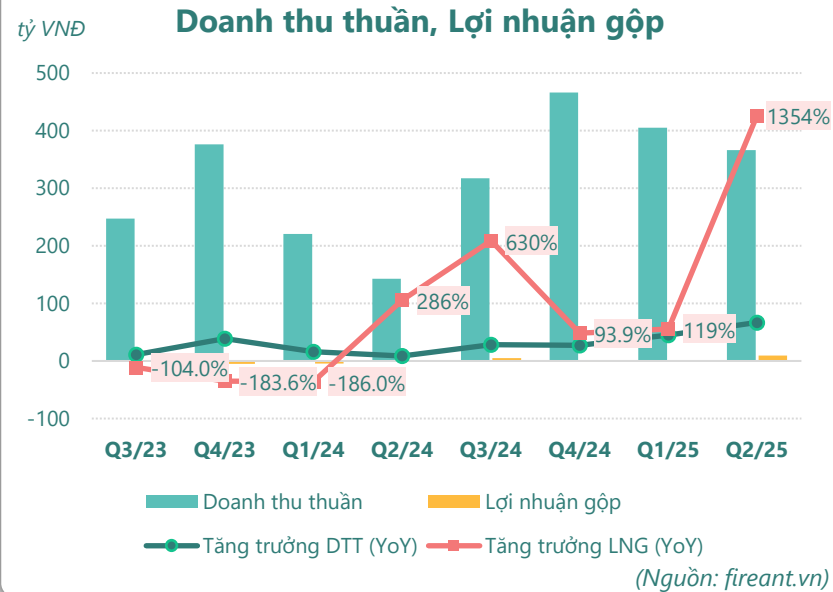
CTCP Truyền thông VMG

Ngày 30/06/2025	10,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-8.7%	-

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 16,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	214
Số lượng CPLH (CP)	20,389,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	41,465
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.37
EPS	1,039
P/E	10.1



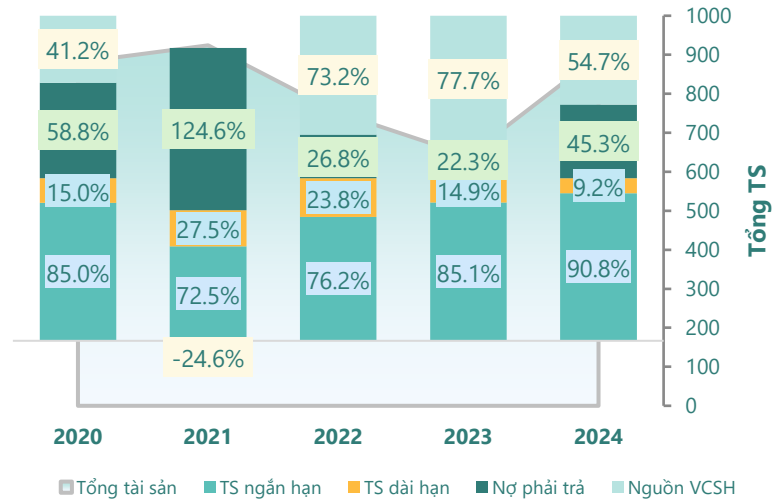
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

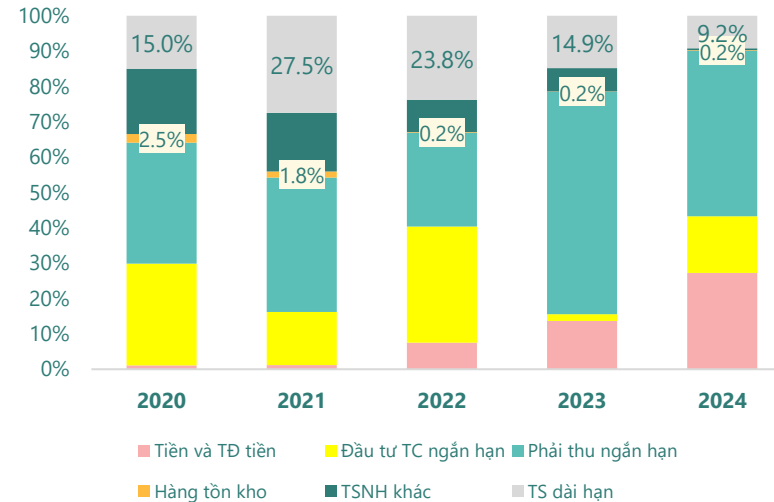
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

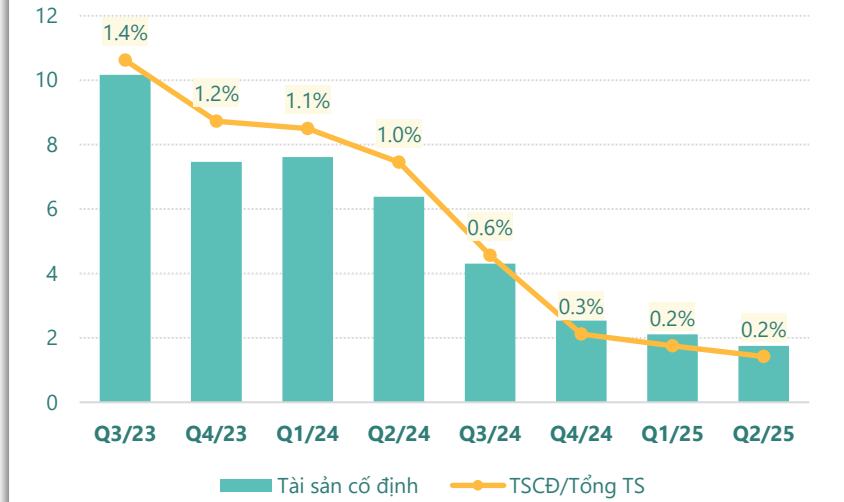
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

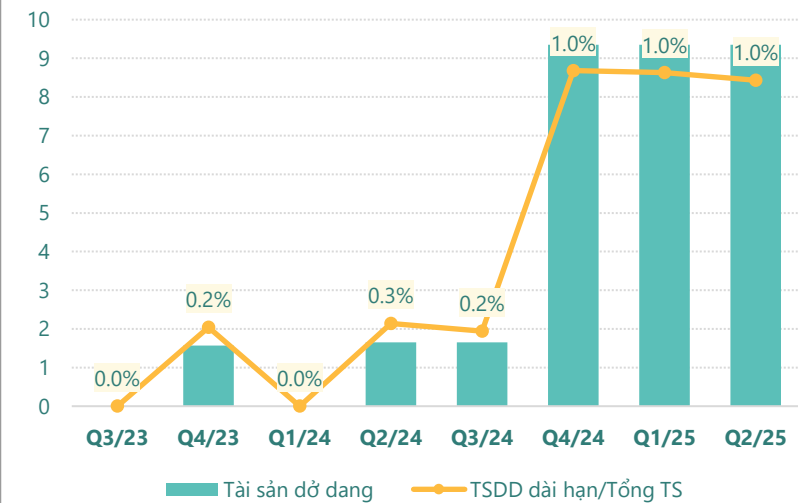
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

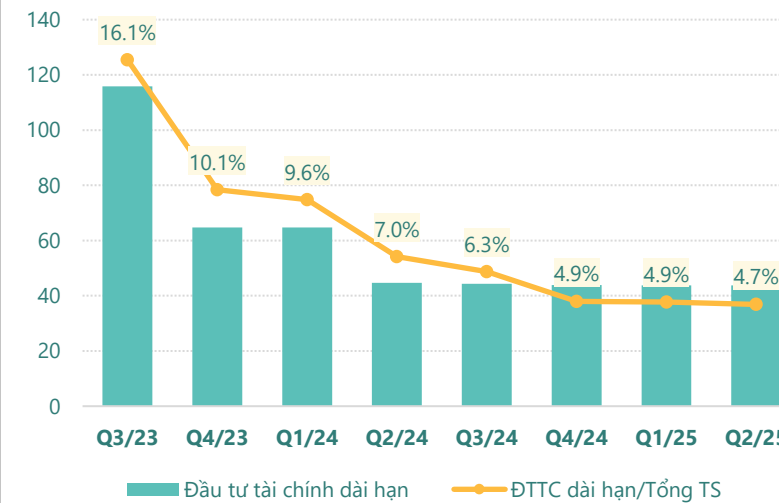
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

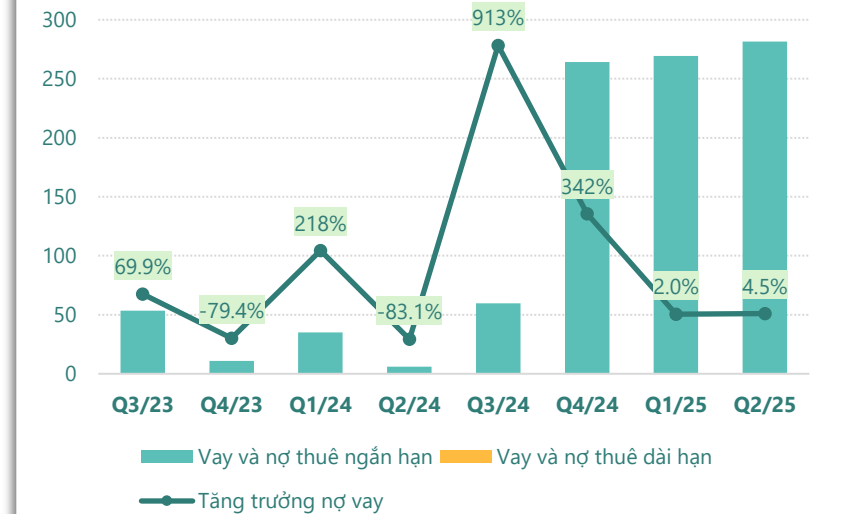
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

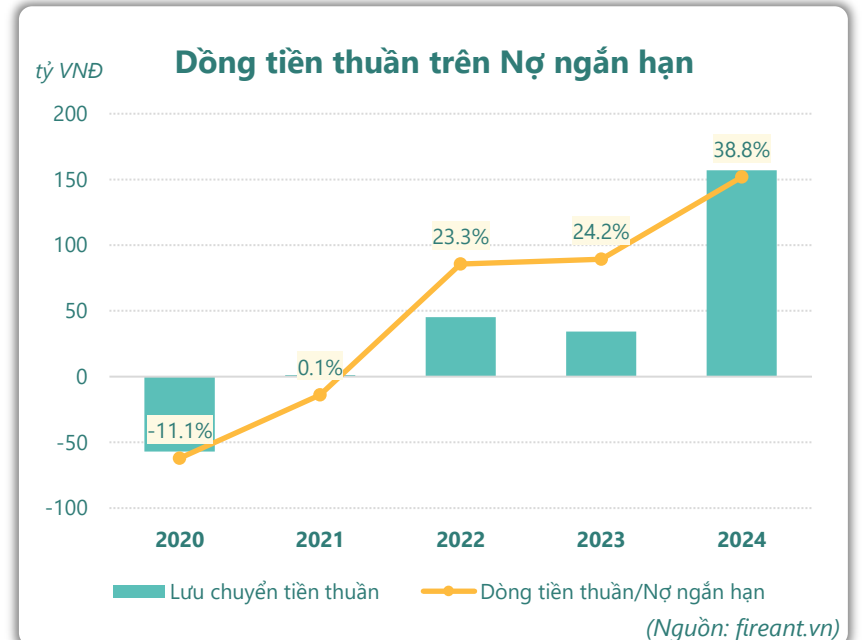
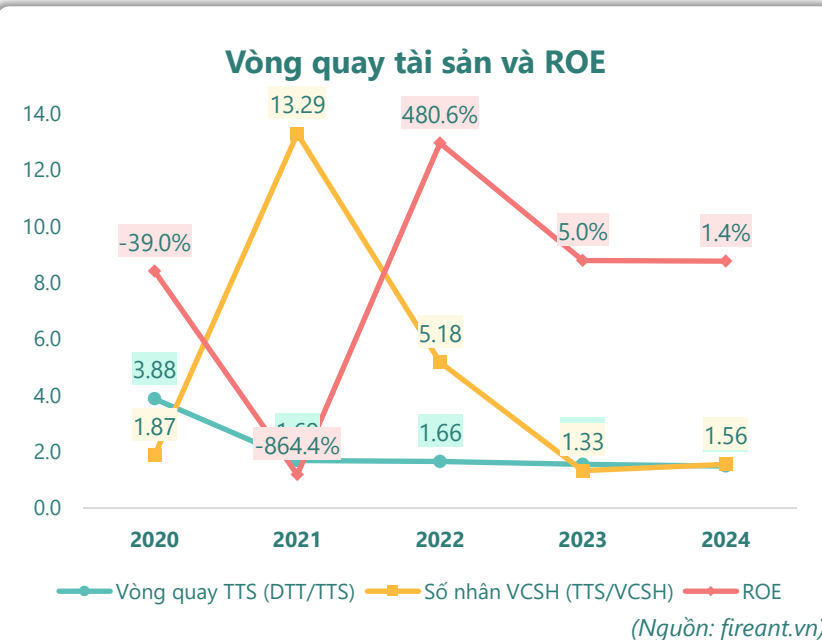
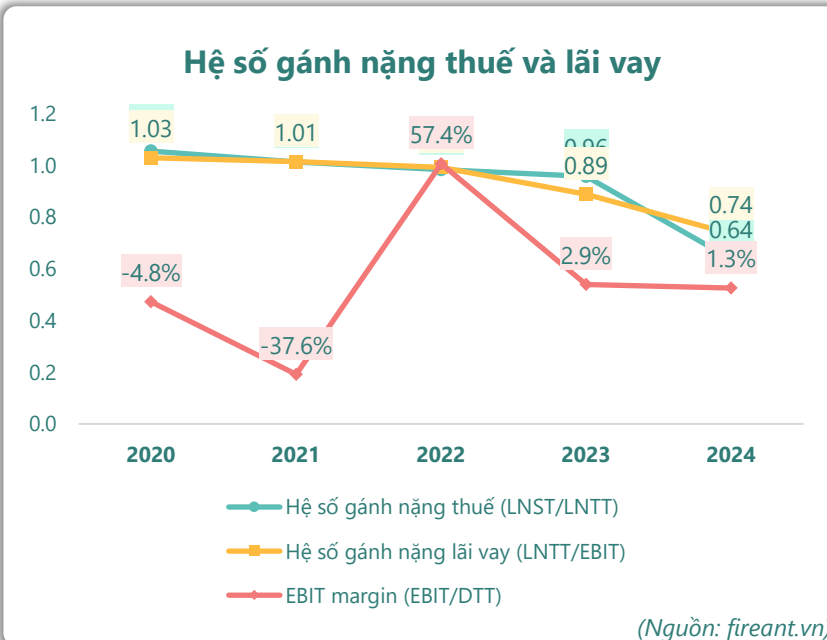
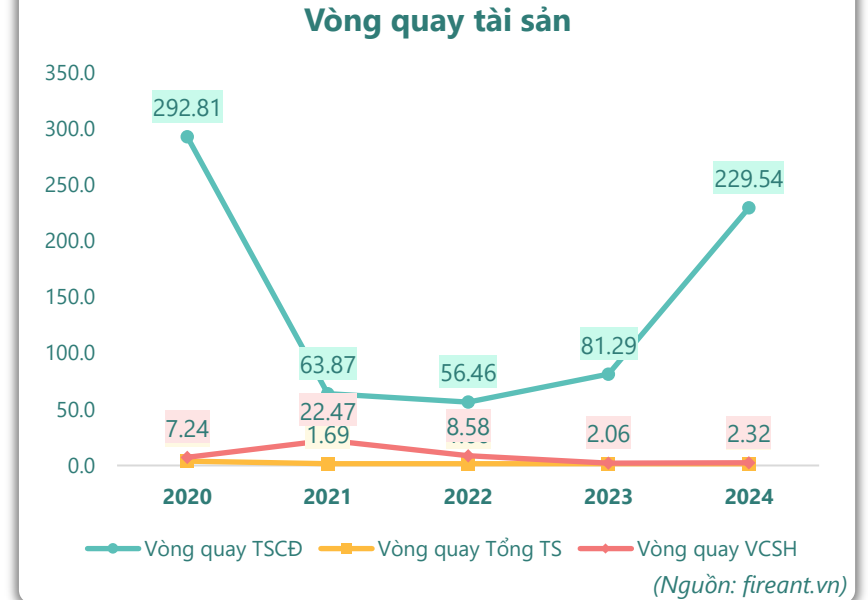
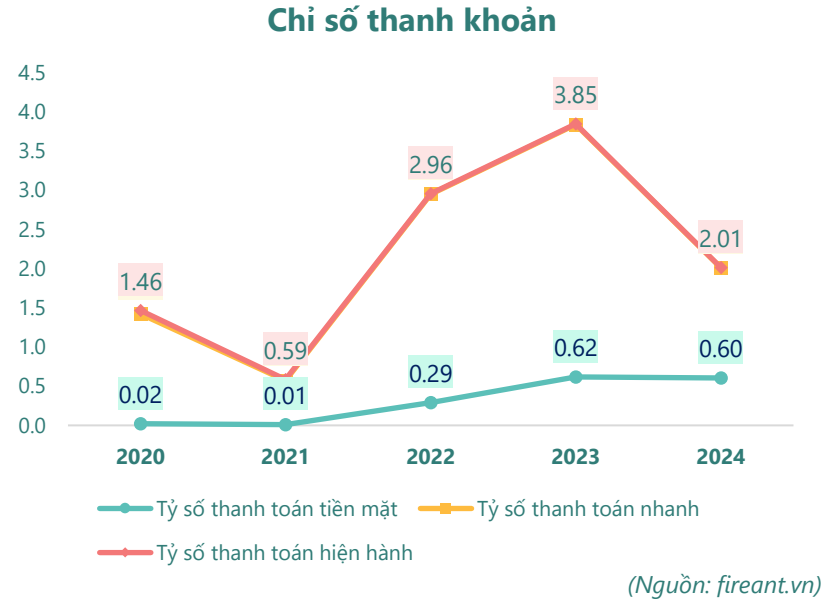
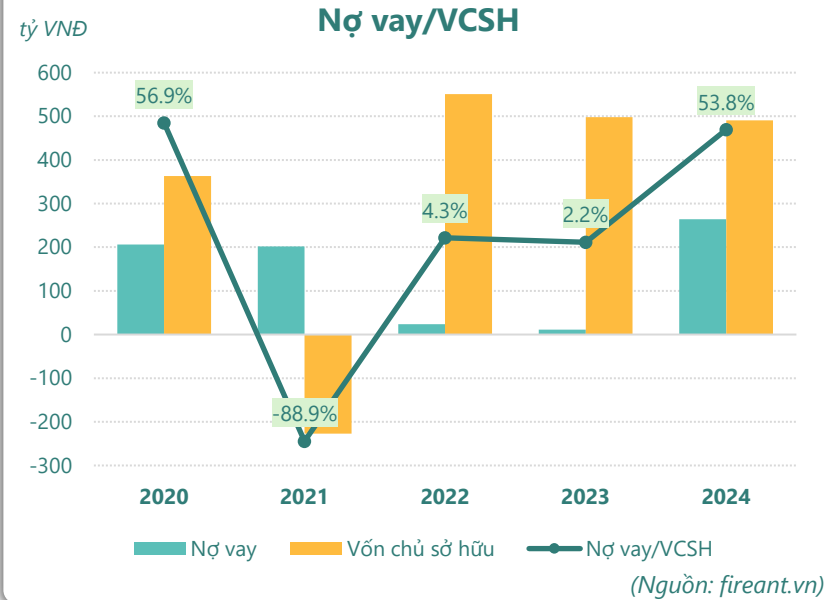
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	366	143	156%	771	363	112%
Giá vốn hàng bán	357	142	152%	761	367	107%
Lợi nhuận gộp	9.18	0.63	1357%	10.00	-3.61	377%
Doanh thu HĐTC	14.6	11.2	30.0%	29.4	21.6	35.9%
Chi phí TC	4.59	0.85	440%	8.82	1.17	654%
Chi phí lãi vay	4.59	0.48	857%	8.78	0.78	1026%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.14	1.31	369%	6.16	2.64	133%
Chi phí QLDN	10.8	8.86	21.4%	15.0	13.0	16.0%
LN thuần từ HĐKD	2.25	0.86	162%	9.37	1.23	659%
Lợi nhuận khác	0.65	0.00		0.51	0.00	25379%
LN trước thuế	2.90	0.85	242%	9.87	1.23	701%
Lợi nhuận sau thuế	2.12	0.65	226%	7.66	0.95	704%
LNST của CĐ cty mẹ	2.12	0.65	226%	7.66	0.95	704%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-34.2	34.6	10.4	-10.6	-57.2	-4.72
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.0	93.3	-77.9	-43.9	-117	82.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.9	-29.1	53.9	195	5.11	12.0
Tiền đầu kỳ	87.7	19.5	118	105	245	75.3
Lưu chuyển tiền thuần	-68.2	98.8	-13.6	140	-169	89.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.01	-0.01	0.02	0.03
Tiền cuối kỳ	19.5	118	105	245	75.3	165

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	925	897	3.0%
Tài sản ngắn hạn	850	815	4.3%
Tiền và tương đương tiền	165	245	-32.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	183	143	27.8%
Phải thu ngắn hạn	498	420	18.6%
Hàng tồn kho	0.43	1.41	-69.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.78	5.53	-49.8%
Tài sản dài hạn	74.7	82.3	-9.2%
Phải thu dài hạn	1.68	1.79	-6.1%
Tài sản cố định	1.75	2.53	-30.9%
Bất động sản đầu tư	17.5	18.0	-2.9%
Tài sản dở dang	9.35	9.35	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.8	43.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.61	6.77	-91.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	426	406	4.8%
Nợ ngắn hạn	425	405	4.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	281	264	6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.8	19.3	2.3%
Nợ dài hạn	1.28	1.26	1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	499	491	1.6%
Vốn chủ sở hữu	499	491	1.6%
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

